

Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, thực trạng và giải pháp

Lê Phương*

Công ty TNHH Chè Á Châu, P1603, 17T3, ĐTM Trung Hòa-Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 16 tháng 3 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 5 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 6 năm 2016

Tóm tắt: Đổi mới công nghệ luôn là điều kiện sống còn của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Song vấn đề tài chính lại là vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Vậy giải pháp nào để tháo gỡ rào cản này?

Từ khóa: Đổi mới công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việt Nam vừa chính thức trở thành thành viên của cộng đồng ASEAN, Hiệp định TPP (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) là Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương sẽ được Quốc hội thông qua trong thời gian tới. Như vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, doanh nghiệp muốn đứng vững và phát triển đòi hỏi phải dựa vào công nghệ, phải thực hiện đổi mới công nghệ để có được năng suất và chất lượng sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Việc ứng dụng và đổi mới công nghệ là một trong những giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp (DN) nâng cao sức cạnh tranh từ việc giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu; nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao mức độ an toàn sản xuất, giảm tác động xấu đến môi trường và góp phần nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc đổi mới công nghệ còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), một trong những trở ngại

lớn nhất đó là vấn đề vốn cho hoạt động đổi mới công nghệ.

1. Vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế quốc dân

DNNVV là những DN có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. DNNVV có thể chia thành ba loại, cũng căn cứ vào quy mô đó là DN siêu nhỏ (micro), DN nhỏ và DN vừa. Theo tiêu chí của Nhóm Ngân hàng Thế giới, DN siêu nhỏ là DN có số lượng lao động dưới 10 người, DN nhỏ có số lượng lao động từ 10 đến dưới 50 người, còn DN vừa có từ 50 đến 300 lao động. Ở mỗi nước, người ta có tiêu chí riêng để xác định DN nhỏ và vừa ở nước mình (*Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*).

Ở Việt Nam, theo *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009* của Chính phủ, qui định số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là DN siêu nhỏ, từ 10 đến dưới 200 người lao động được coi là DN nhỏ và từ 200 đến 300

*ĐT.: 84-0985 25 85 00

Email: lephuong1985@gmail.com

người lao động thì được coi là DN vừa [1]. Nhưng tiêu chí xác định DNNVV được thể hiện trong Nghị định 90/2001/NĐ ngày 23-11-2001 của Chính Phủ như sau: “DNNVV là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 30 người”. Như vậy, tất cả các DN thuộc mọi thành phần kinh tế có đăng ký kinh doanh và thỏa mãn một trong hai điều kiện trên đều được coi là DNNVV. Theo cách phân loại này ở Việt Nam có khoảng 93% trong tổng số DN hiện có là DNNVV, cụ thể là 80% các DN Nhà nước thuộc nhóm DNNVV, trong khu vực kinh tế tư nhân DNNVV chiếm tỷ trọng 97% xét về vốn và 99% xét về lao động so với tổng số DN của cả nước.

Các DNNVV có thể giữ những vai trò với mức độ khác nhau ở mỗi nền kinh tế quan trọng như:

Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế: các DNNVV thường chiếm **tỷ trọng** lớn, thậm chí áp đảo trong tổng số DN (ở Việt Nam chỉ xét các DN có đăng ký thì tỷ lệ này là trên 95%). Vì thế, đóng góp của họ vào tổng sản lượng và tạo việc làm là rất đáng kể.

Giữ vai trò ổn định nền kinh tế: ở phần lớn các nền kinh tế, các DNNVV là những nhà thầu phụ cho các DN lớn. Sự điều chỉnh hợp đồng thầu phụ tại các thời điểm cho phép nền kinh tế có được sự ổn định. Vì thế, DNNVV được ví là thanh giảm sốc cho nền kinh tế.

Làm cho nền kinh tế năng động: vì DNNVV có quy mô nhỏ, nên dễ điều chỉnh hoạt động (xét về mặt lý thuyết).

Các DNNVV với đặc điểm quy mô nhỏ, cần ít vốn phát triển rộng khắp cả thành thị và nông thôn đã thu hút một số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sang sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Các DNNVV phát triển ở các địa phương thì sẽ hình thành và phát triển các khu - cụm - điểm công nghiệp địa phương. Khác với khu công nghiệp tập trung cấp quốc gia, khu - cụm - điểm công nghiệp địa phương có phạm vi nhỏ, cơ sở hạ tầng không đòi hỏi cao, phục vụ trực

tiếp cho các DNNVV, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

Tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ quan trọng: DNNVV thường chuyên môn hóa vào sản xuất một vài chi tiết được dùng để lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

Là trụ cột của kinh tế địa phương: nếu như DN lớn thường đặt cơ sở ở những Trung tâm kinh tế của đất nước, thì DNNVV lại có mặt ở khắp các địa phương và là người đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở địa phương.

Đối với Việt Nam, vị trí DNNVV lại càng quan trọng, cụ thể:

- *DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp*

Trong các loại hình sản xuất kinh doanh ở nước ta hiện nay, DNNVV có sức lan tỏa trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Theo tiêu chí mới thì DN vừa và nhỏ chiếm 93% tổng số các DN thuộc các hình thức: DN Nhà nước, DN tư nhân, công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, theo tiêu chí về vốn thì DNNVV chiếm 99.6% tổng số các DN tư nhân, chiếm 97.38% trong tổng số hợp tác xã, chiếm 94.72% trong tổng số các công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm 42.37% trong tổng số các công ty cổ phần và 65.88% trong tổng số các DN Nhà nước (Theo tiêu chí về vốn của Công văn 681/CP – KT ngày 20-06-1998). Như vậy có thể nói rằng hầu hết các DN ngoài quốc doanh tại Việt Nam là DNNVV.

- *DNNVV là nơi tạo ra việc làm chủ yếu ở Việt Nam*

Thực tế những năm qua cho thấy toàn bộ các DNNVV, với phần lớn thuộc khu vực ngoài quốc doanh, là nguồn chủ yếu tạo ra công ăn việc làm cho tất cả các lĩnh vực. Cụ thể, từ số liệu của tổng cục thống kê cho thấy DNNVV tuyển dụng gần một triệu lao động, chiếm 49% lực lượng lao động trên phạm vi cả nước. Ở duyên hải miền Trung, số lao động làm việc tại các DNNVV so với số lao động trong tất cả các lĩnh vực chiếm cao nhất trong cả nước (67%),

Đông Nam Bộ có tỷ lệ thấp nhất (44%) so với mức trung bình của cả nước.

Cụ thể, từ năm 1996 đến nay, số lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chỉ giảm trong năm 1997, còn lại đều tăng. So sánh với tổng lao động toàn xã hội thì khu vực này chiếm 11% qua các năm, riêng năm 2000 là 12%. Năm 2000 số lượng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân là 463.844 người, so với năm 1999 tăng 78.681 người (tăng 20.14%). Từ năm 1996 đến năm 2000, tốc độ tăng lao động ở DN bình quân là 2.01%/năm, số lao động làm việc trong DN tăng thêm 48.745 người (tăng 137.57%).

Trong khu vực kinh tế tư nhân, lao động trong công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất 2.712.228 người, chiếm 45.67%, lao động trong ngành khai thác 786.792 người chiếm 16.94%. Qua những số liệu trên ta có thể thấy các DNNVV có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra công ăn việc làm chủ yếu ở Việt Nam, đáp ứng nhu cầu việc làm của người dân, góp phần tạo ra thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân.

- Hình thành và phát triển đội ngũ các nhà kinh doanh năng động

Sự xuất hiện và khả năng phát triển của mỗi DN phụ thuộc rất nhiều vào những nhà sáng lập ra chúng. Đặc thù của DNNVV là số lượng rất lớn và thường xuyên phải thay đổi để thích nghi với môi trường xung quanh, phản ứng với những tác động bất lợi do sự phát triển, xu hướng tích tụ và tập trung hoá sản xuất. Sự sáp nhập, giải thể và xuất hiện các DNNVV thường xuyên diễn ra trong mọi giai đoạn. Đó là sức ép lớn buộc những người quản lý và sáng lập ra chúng phải có tính linh hoạt cao trong quản lý và điều hành, dám nghĩ, dám làm và chấp nhận sự mạo hiểm. Sự hiện diện của đội ngũ những người quản lý này cùng với khả năng, trình độ, nhận thức của họ về tình hình thị trường và khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh sẽ tác động lớn đến hoạt động của từng DNNVV. Họ luôn là người đi đầu trong đổi mới, tìm kiếm phương thức mới, đặt ra nhiệm vụ chuyển đổi cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Đối với một

quốc gia, sự phát triển của nền kinh tế phụ thuộc rất lớn vào sự có mặt của đội ngũ này và chính đội ngũ này sẽ tạo ra một cơ cấu kinh tế năng động, linh hoạt phù hợp với thị trường.

- Khai thác và phát huy tốt các nguồn lực tại chỗ

Từ các đặc trưng hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV đã tạo ra cho DN lợi thế về địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực tế cho thấy DNNVV đã có mặt ở hầu hết các vùng, địa phương. Chính điều này đã giúp cho DN tận dụng và khai thác tốt các nguồn lực tại chỗ. Chúng ta có thể chứng minh thông qua nguồn lực lao động: DNNVV đã sử dụng gần 1/2 lực lượng sản xuất lao động phi nông nghiệp (49%) trong cả nước và tại một số vùng, đã sử dụng tuyệt đại đa số lực lượng sản xuất lao động phi nông nghiệp. Ngoài lao động ra, DNNVV còn sử dụng nguồn tài chính của dân cư, nguồn nguyên liệu trong vùng để hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như vậy, qua các phân tích ở trên có thể thấy rõ vai trò và tầm quan trọng của các DNNVV ngày càng tăng lên và tiềm năng phát triển của khu vực này rất rộng lớn. Các DNNVV đang là động lực cho phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và huy động nguồn vốn trong nước... Vì những lý do đó, việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển của DNNVV là giải pháp quan trọng để thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế nước ta.

Trong cộng đồng DN Việt Nam, DNNVV là loại hình DN chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế. Theo đó, loại hình DN này đóng vai trò quan trọng, nhất là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo... Cụ thể, về lao động, hàng năm tạo thêm trên nửa triệu lao động mới; sử dụng tới 51% lao động xã hội và đóng góp hơn 40% GDP...

Số tiền thuế và phí mà các DNNVV tư nhân đã nộp cho Nhà nước đã tăng 18,4 lần sau 10

năm. Sự đóng góp đã hỗ trợ lớn cho việc chi tiêu vào các công tác xã hội và các chương trình phát triển khác. Do vậy, đã tạo ra 40% cơ hội cho dân cư tham gia đầu tư có hiệu quả nhất trong việc huy động các khoản tiền đang phân tán, nằm trong dân cư, để hình thành các khoản vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh.

Do vai trò quan trọng của DNNVV, nhiều [quốc gia](#) đã chú trọng công tác khuyến khích loại hình DN này phát triển. Các hỗ trợ mang tính thể chế để khuyến khích bao gồm: các hỗ trợ nhằm tạo ra một [môi trường kinh doanh](#) thuận lợi (xây dựng và ban hành các [luật](#) về DNNVV, tạo thuận lợi trong cấp giấy phép, cung cấp [thông tin](#)...), những hỗ trợ bồi dưỡng năng lực DN (đào tạo nguồn lực quản lý, hỗ trợ về [công nghệ](#)...), và những hỗ trợ về [tín dụng](#) (thành lập [ngân hàng](#) chuyên cho DNNVV vay, [bảo lãnh tín dụng](#) cho doanh nghiệp, thành lập các [công ty đầu tư mạo hiểm](#)...).

2. Hiện trạng công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới - *Luật số 29/2013/QH13 của Quốc hội : Luật khoa học và công nghệ* [2].

Theo một kết quả khảo sát của Bộ Khoa học và Công nghệ trong năm 2005 cho thấy, trình độ khoa học công nghệ và năng lực đổi mới trong DNNVV của Việt Nam còn thấp. Số lượng các DN hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ còn rất ít. Số lượng nhà khoa học, chuyên gia làm việc trong các DN chỉ chiếm 0,025% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực DN. Khoảng 80 – 90% máy móc và công nghệ sử dụng trong các DN của Việt Nam là nhập khẩu và 76% từ thập niên 1980 – 1990, 75% máy móc và trang thiết bị đã hết khấu hao.

Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) về chuyển giao công nghệ, nếu tính đến năm 2005 chỉ số ứng dụng công nghệ của nước ta chỉ đứng thứ 92/117, chỉ số đổi mới công nghệ có cao hơn nhưng vẫn thấp hơn Thailand 42 bậc, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao thấp, chỉ vào khoảng 20% trong khi các nước trong khu vực như Philipin là 29%, Malaysia 51%, Singapore 73%. Theo cơ quan tình báo kinh tế (EIU), chỉ số sẵn sàng điện tử của Việt Nam xếp thứ 61/65 quốc gia được điều tra, kém Malaysia 30 bậc và kém Singapore đến 54 bậc.

Về cơ bản cho đến nay thực trạng chung của các DNNVV Việt Nam vẫn là sử dụng những công nghệ đã lạc hậu, tập trung vào gia công, sơ chế hoặc sản xuất các sản phẩm đơn giản. Trong khi đó giá thành sản phẩm lại cao, không có sức cạnh tranh trên thị trường. Tác giả đã tự làm một cuộc khảo sát nhỏ tại tổ cấp C/O số 1 thuộc Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam thì trung bình cứ 10 DN đến xin cấp C/O để xuất khẩu hàng hóa thì có 6 DN là DN gia công hàng hóa cho DN nước ngoài hoặc là DN 100% vốn đầu tư nước ngoài, với 4 DN còn lại thì hầu hết là các DNNVV chuyên sản xuất các sản phẩm ở dạng đơn giản hoặc sơ chế, hoặc chỉ đơn thuần là nhập linh kiện và lắp ráp, rất hiếm hữu có DN sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm ở trình độ cao.

Đặc biệt so sánh trong khu vực ASEAN về mặt công nghệ thì Việt Nam còn ở trình độ thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới (Bảng 1.1).

Có thể nói hoạt động đổi mới công nghệ nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm là nhu cầu cấp thiết của các DNNVV. Công nghệ lạc hậu sẽ dẫn đến năng suất lao động thấp, tiêu hao nguyên vật liệu và năng lượng cao, gây ô nhiễm môi trường và cuối cùng là sản xuất ra sản phẩm không thoả mãn nhu cầu của thị trường về giá cả và chất lượng. Tuy nhiên việc đổi mới công nghệ sản xuất sẽ gặp rất nhiều khó khăn cần khắc phục mà đặc biệt là nguồn tài chính. Đây có thể coi là rào cản lớn nhất đối với hoạt động đổi mới công nghệ của DN.

Bảng 1.1. Bảng so sánh trình độ công nghệ các nước Đông Nam Á

	Nhóm ngành công nghệ thấp (a)	Nhóm ngành công nghệ trung bình (b)	Nhóm ngành công nghệ cao (c)
ThaiLan	42,7	26,5	30,8
Singapore	10,5	16,5	73
Malaysia	24,3	24,8	51,1
Indonesia	47,7	22,6	29,7
Philippine	45,2	25,7	29,1
Việtnam	58,7	20,7	20,6

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012)

3. Tài chính cho đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2011-2013 cả nước có thêm 224,2 nghìn DN thành lập mới, bằng 40,9% tổng số DN được thành lập trong giai đoạn 20 năm từ 1991-2010.

Song số lượng DN thành lập mới giảm liên tục, từ 83,6 nghìn DN đăng ký năm 2010 xuống còn 77,5 nghìn DN năm 2011, tiếp đó giảm sâu xuống còn 69,8 nghìn DN năm 2012. Năm 2013 số lượng DN thành lập mới có dấu hiệu tăng trở lại, đạt 76,9 nghìn DN nhưng không bằng số lượng của các năm 2009 và 2010. Trong số DN đăng ký thành lập mới, chủ yếu là DNNVV.

"Trong thời kỳ khó khăn và môi trường kinh doanh còn nhiều rủi ro, DN đã thận trọng hơn với từng đồng vốn bỏ ra, thể hiện qua việc thu hẹp quy mô vốn để nâng cao hệ số an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh" - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá. Tuy nhiên quy mô vốn đăng ký bình quân của DN có xu hướng giảm những năm gần đây. Năm 2011 bình quân 1 DN đăng ký thành lập với 6,63 tỉ đồng, nhưng đã giảm xuống 5,13 tỉ đồng (chưa tính tới yếu tố lạm phát).

Mặt khác, DN ra khỏi thị trường có xu hướng gia tăng. Số lượng DN giải thể, ngừng hoạt động trong năm 2013 là 60,7 nghìn DN, tăng 11,9% so với 2012 và tăng 12,5% so với 2011. Số DN gặp khó khăn phải rút lui khỏi thị trường ngày càng nhiều cho thấy những thách thức của nền kinh tế trong giai đoạn khó khăn

2011-2013 đã và đang dần loại bỏ khỏi thị trường các DN yếu kém, không đủ sức tồn tại hoặc không kịp thay đổi để thích nghi với điều kiện mới.

Mặc dù giai đoạn vừa qua, các ngân hàng áp dụng lãi suất giảm nhưng khả năng hấp thụ vốn của DN thấp. Đặc biệt tín dụng cho các DNNVV tăng trưởng rất chậm, cả năm 2013 chỉ tăng khoảng 0,95% so với cuối năm 2012.

Các DNNVV mặc dù chiếm tới trên 97% số lượng DN nhưng lại rất khó khăn và hạn chế trong tiếp cận tín dụng. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, chỉ có hơn 1/3 DNNVV (chưa đến 36%) trong số các DN đang hoạt động có tiếp cận vốn ngân hàng. DNNVV vay vốn tại tổ chức tín dụng và dư nợ tín dụng đối với khu vực này liên tục giảm trong những năm gần đây.

Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy: *"Trong thời gian vừa qua, DN đã thế chấp hết các tài sản đã có và hiện nay không thể dùng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho vay nữa"*. Vì vậy trong khi số lượng và dư nợ tín dụng của DNNVV giảm thì tổng giá trị tài sản đảm bảo cho dư nợ tăng liên tục. Năm 2011 là 994 nghìn tỉ đồng, năm 2012 ở mức 1,05 nghìn tỉ đồng. Tại thời điểm 30-9-2013 đạt 1,138 nghìn tỉ đồng. Thêm vào đó, bảo lãnh vay vốn không phát triển. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các ngân hàng thương mại, từ năm 2012 đến tháng 9-2013 không có DNNVV nào được bảo lãnh để vay vốn. Vì vậy dù lãi suất cho vay hạ, nguồn vốn của ngân hàng có thừa, DN vẫn khó có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay cho đầu tư, sản xuất kinh doanh trong bối cảnh sức mua của thị

trường, tồn kho chưa cải thiện nhiều. Trong giai đoạn khó khăn vừa qua, doanh thu và lợi nhuận của DNNVV đang bị thu hẹp, chi phí sản xuất tăng cao khiến DNNVV dù có tăng doanh thu nhưng lợi nhuận trước thuế lại giảm đáng kể. Nếu như năm 2010, lợi nhuận của DNNVV năm 2010 là 80,59 nghìn tỉ đồng (chiếm 22,87% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ DN), thì năm 2012 lợi nhuận trước thuế giảm đáng kể, chỉ còn 22,82 nghìn tỉ đồng (chỉ chiếm 7,26% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ DN).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng bày tỏ lo ngại khi tỉ lệ DN rơi vào tình trạng thua lỗ gia tăng đáng kể. Từ năm 2010, ảnh hưởng của khó khăn kinh tế trong nước đã khiến tỉ lệ DN thua lỗ, chủ yếu là DNNVV tăng đáng kể, từ 25,14% năm 2010 lên 65,8% vào hết tháng 9-2013. Tỉ lệ DN kinh doanh có lãi cũng giảm từ 64,12% năm 2010 xuống còn 34,12% vào hết tháng 9-2013. "*Thua lỗ kéo dài khiến DN rơi vào phá sản, giải thể và tạm dừng hoạt động. Tình trạng này sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng xấu cho kết quả sản xuất kinh doanh của DN nói chung trong thời gian tới*" - Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận định. (Nguồn: [Hải quanhttp://vietstock.vn](http://vietstock.vn) - 23/06/2014)

Theo kết quả khảo sát tại 1.200 DN Việt Nam của Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Cộng hòa liên bang Đức (GTZ), năm 2008, chỉ có khoảng 0,1% doanh thu hàng năm của DN được dành cho đổi mới công nghệ. Tại TP Hồ Chí Minh Ban quản lý các KCN-KCX (Heppza) đã phối hợp với Sở Khoa học & Công nghệ TP.HCM tiến hành khảo sát công nghệ của các DN tại các KCN-KCX tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy số DN có trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu chiếm đa số. Trong số 429 DN được khảo sát thì có chỉ có 3 DN trong tổng số các DN được khảo sát đạt trình độ tiên tiến chiếm tỷ lệ 1%. Tương tự như vậy tại các KCN-KCX các DN đạt trình độ công nghệ tiên tiến chỉ chiếm số lượng rất khiêm tốn, khoảng 2% ở các KCN Vĩnh Lộc và Tân Tạo, 1% ở KCN Tân Bình. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, có đến 10% các DN tại các KCN-KCX nói trên mua lại thiết bị với giá trị kỹ thuật chỉ còn dưới 50%. Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do khả

năng tiếp cận các nguồn tài trợ khá khó khăn hoặc chưa thực sự quan tâm đầu tư đúng mức cho việc đổi mới công nghệ.

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tiếp cận tín dụng ngân hàng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ/CP, ngày 23/1/2001, về trợ giúp phát triển DNNVV; đồng thời Quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV cũng được ban hành theo Quyết định 193/2001/QĐ-TTG. Tuy nhiên, qua khoảng 15 năm chỉ có 23 Quỹ được thành lập ở các địa phương, nhưng chưa phát huy được hiệu quả trong việc hỗ trợ đổi mới công nghệ tiếp cận vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh. [3]

Có thể nói, ở Việt Nam vấn đề thiếu vốn để đổi mới công nghệ, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế trở thành một vòng lẩn quẩn: vốn ít dẫn đến mức đầu tư cho công nghệ thấp, từ đó dẫn đến năng suất thấp và tốc độ tăng trưởng thấp. Đến lượt tốc độ tăng trưởng thấp tất yếu dẫn đến mức độ tích lũy vốn cho nền kinh tế thấp. Mặc dù, thời gian qua những thay đổi của chính sách Nhà nước đã tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa các nguồn tài chính cho hoạt động đầu tư nói chung và đổi mới công nghệ nói riêng. Tuy nhiên nguồn tài chính cho hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ ở nước ta còn rất hạn chế ngoài nguồn vốn từ NSNN còn có các nguồn vốn của các tổ chức tài chính như Ngân hàng, Quỹ hỗ trợ phát triển... Tuy nhiên rào cản từ các biện pháp đảm bảo tiền vay của TCTD đã hạn chế các DN vay vốn trung và dài hạn để đầu tư đổi mới. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển cũng tương tự, nhưng với mức lãi vay ưu đãi hơn và chỉ hạn chế cho các đối tượng có nhu cầu trong một số lĩnh vực được quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. (Nguồn: www.dost.hochiminhcity.gov.vn)

4. Giải pháp tài chính cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một trong những giải pháp tài chính cho đổi mới công nghệ của các DNNVV là hỗ trợ

các DNVVN khai thác nguồn vốn từ các Quỹ hiện có cho hoạt động đổi mới công nghệ.

Có thể nói nguồn vốn từ các Quỹ là yếu tố chính giúp các DNNVV có đủ năng lực để đổi mới công nghệ bởi nguồn tín dụng từ ngân hàng luôn đi kèm với tài sản thế chấp, với các quy định khắt khe do e ngại nợ xấu và lãi suất cao. Trong khi đó phần lớn DNNVV đặc biệt là các DN trong ngành chèn khó có thể đảm bảo các yêu cầu như: có tài sản thế chấp có giá trị lớn, có phương án kinh doanh hiệu quả đủ để vừa có lợi nhuận cho DN lại có khả năng trả lãi cho ngân hàng. Tuy vậy các Quỹ hỗ trợ hiện nay còn nhiều hạn chế chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của DN. Do vậy để nâng cao hiệu quả của các Quỹ hỗ trợ, cần thiết có những đổi mới trong chính sách khai thác các quỹ này.

Đối với các Quỹ quốc gia như *Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia*, *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia* không nên chỉ chú trọng đến các DNKH&CN, các DN khởi nghiệp, không nên chỉ tập trung vào các đề tài nghiên cứu mà cần chú ý đến các thực tế hoạt động của các DNNVV. Cần có sự phối hợp với các cơ quan chủ quản, các Hiệp hội (như Hiệp hội Chè, Hiệp hội Cà phê, Hiệp hội Thép...) và các địa phương để nhận định đúng về tình hình công nghệ chung của các DN, từ đó có kế hoạch hỗ trợ phù hợp. Nhiều DN chèn hiện nay có nhu cầu đổi mới công nghệ từ khâu giống cây trồng, quá trình trồng trọt và thu hoạch, công nghệ sau thu hoạch để có thể sản xuất ra sản phẩm chèn sạch, chất lượng cao có thể cạnh tranh được ở thị trường trong nước và quốc tế. Nhưng yêu cầu DN tự xây dựng đề tài nghiên cứu hoặc tự xây dựng phương án đổi mới công nghệ thì cũng không đơn giản. Do hạn chế về thông tin, về các kiến thức liên quan đến công nghệ cũng như hạn chế về trình độ năng lực việc tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ vẫn còn khó khăn. Nếu có sự chủ động từ Quỹ qua sự phối hợp với các Bộ, các Hiệp hội và đơn vị chủ quản tại địa phương thì DN có khả năng tiếp cận được nguồn vốn đồng thời cũng được tư vấn để có quy trình đổi mới công nghệ phù hợp. Nếu không gắn với thực tiễn của thị trường rất có thể sẽ có những nghiên cứu,

những phương án được cấp vốn theo kiểu “công nghệ đẩy” và thu được những kết quả không khả quan, không cải thiện được tình trạng công nghệ lạc hậu của phần lớn các DNNVV hiện nay.

Đối với các *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các Bộ, ngành và địa phương* cần có sự chuyển hướng từ tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, đầu tư chủ yếu cho các đơn vị Nhà nước, các DN quốc doanh sang các DN ngoài quốc doanh. Cần có những khảo sát, các cuộc tiếp xúc với DN để có những kế hoạch hỗ trợ phù hợp đầu tư tài chính cho các DNNVV đổi mới công nghệ. Từ nhiều năm nay, đa phần các DNNVV vẫn sử dụng những công nghệ cũ, lạc hậu. Nhưng cho đến nay sự hỗ trợ từ các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ KH&CN, Bộ NN&PTNT vẫn còn rất hạn chế, gần như chưa làm được gì để cải thiện tình hình. Cần có sự chủ động hơn từ phía các Quỹ cũng như phổ biến thông tin rộng rãi, tăng cường tiếp cận với DNNVV để DN có thể tìm đến Quỹ.

Đối với các *Quỹ phát triển DNNVV*, *Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV* mặc dù không liên quan trực tiếp đến việc đổi mới công nghệ nhưng lại là nguồn hỗ trợ tài chính cho đổi mới chính là DNNVV. Cần có sự thay đổi về cách thức hoạt động. Là những tổ chức phi lợi nhuận mang mục đích hỗ trợ thì cần hoạt động theo đúng mục đích, bởi vậy cần loại bỏ những quy định bất hợp lý như phải có tài sản thế chấp của DN, đã được vay ưu đãi từ Quỹ thì không được vay ở các tổ chức khác. Cần có sự liên kết giữa các Quỹ và các cơ quan chuyên môn để có thể thẩm định nhanh chóng, chính xác các phương án đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm của DN để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Một nguồn tài chính còn đang bị bỏ ngỏ hiện nay đối với các DNNVV trong ngành chèn nói riêng và các DNNVV đang hoạt động nói chung đó là *Quỹ đầu tư mạo hiểm*. Không như các Quỹ khác của Nhà nước, Quỹ đầu tư mạo hiểm chủ động đi tìm các DN để đầu tư. Mặc dù hiện tại các Quỹ đầu tư mạo hiểm chỉ tập trung tới các DN khởi nghiệp nhưng điều đó không

có nghĩa là họ không quan tâm đến các cơ hội hợp tác với các DN đang hoạt động. Quỹ đầu tư mạo hiểm chấp nhận rủi ro khi cùng DN đổi mới công nghệ, nếu thành công thì cũng chia lợi nhuận và nếu lỗ thì cùng chịu nên họ rất khắt khe về việc thẩm định các dự án của DN. Để có thể phát huy nguồn tài chính này về phía DN cần xây dựng được các phương án đổi mới CN thực sự khả thi và có hiệu quả cao về lợi nhuận mới có thể thu hút sự chú ý của Quỹ, về phía Nhà nước cần xây dựng hành lang pháp lý cho các Quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động, đồng thời thông qua các cơ quan Nhà nước, các Hiệp hội để đưa thông tin về các Quỹ đầu tư mạo hiểm đến với DN.

6. Kết luận

Đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong quá trình hội nhập quốc tế là vấn đề không thể xem nhẹ trong chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam. Thực tế có rất nhiều nhân tố tác động đến vấn đề đổi mới công nghệ, trong đó năng lực tài chính là một trong những cản ngại không nhỏ. Nước ta trong quá trình hội nhập và CNH, HĐH đất nước, ĐMCN đã góp phần đem lại những kết quả to lớn, đất nước và đã tạo nên tốc

độ tăng trưởng kinh tế cao và đời sống KT - XH được cải thiện. Tuy vậy, cạnh tranh luôn tồn tại, KH&CN không ngừng phát triển, ĐMCN luôn là cách thức để tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo cạnh tranh thắng lợi. Công cuộc ĐMCN, tuy đã có nhiều tiến triển, vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém, chưa phát huy được tối đa vai trò của đổi mới công nghệ trong quá trình hợp tác kinh tế rộng rãi và phát triển kinh tế của đất nước. Vì vậy, trong những năm tới nước ta phải có những biện pháp và phương hướng nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đổi mới công nghệ cho DNNVV./.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa. Hà Nội, 2009.
- [2] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII: Luật KH&CN năm 2013 số 29/2013/QH13 của Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18/6/2013.
- [3] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN vừa và nhỏ. Hà Nội, 2001.

Financial Policy to Support the Small and Medium-sized Enterprises to Innovate Technologies: Reality and Solution

Le Phuong

Asia Tea Company Limited, 1603 Room, 17T3, Trung Hoa-Nhan Chinh, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Technological innovation is always the vital condition of enterprises in general and the small and medium-sized enterprises in particular in the context of current international economic integration. However, financial problem is the most difficult problem for small and medium-sized enterprises in Vietnam. So what is the solution to remove this barrier?

Keywords: Technological innovation, small and medium enterprises.